

Số: 4536 /TB-DHHP

Hải Phòng, ngày 11 tháng 12 năm 2021

**THÔNG BÁO**  
**Tuyển sinh trình độ thạc sĩ Đợt I năm 2022**

Căn cứ Quyết định số 1070/QĐ-TTg ngày 07/8/2008 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao nhiệm vụ đào tạo trình độ thạc sĩ cho Trường Đại học Hải Phòng;

Căn cứ Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30/8/2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

Trường Đại học Hải Phòng thông báo kế hoạch tuyển sinh trình độ thạc sĩ Đợt I năm 2022 như sau:

**1. Các chuyên ngành tuyển và chỉ tiêu tuyển sinh**

Stt	Chuyên ngành	Chương trình đào tạo theo định hướng	Chỉ tiêu dự kiến
1	Quản lý kinh tế (8 31 01 10)	Ứng dụng	78
2	Quản trị kinh doanh (8 34 01 01)	Ứng dụng	28
3	Ngôn ngữ Việt Nam (8 22 01 02)	Nghiên cứu	47
4	Giáo dục học (Giáo dục tiểu học - 8 14 01 01)	Nghiên cứu	86
5	Lý luận và PP dạy học bộ môn toán (8 14 01 11)	Nghiên cứu	32
6	Kỹ thuật xây dựng (8 58 20 21)	Ứng dụng	20

**2. Hình thức, thời gian đào tạo**

- Hình thức: chính quy;
- Thời gian đào tạo: 02 năm.

**3. Phương thức, thời gian tuyển sinh và các môn thi tuyển:**

- a) Phương thức tuyển sinh: Thi tuyển
- b) Thời gian dự kiến thi tuyển: tháng 5 năm 2022.
- c) Các môn thi tuyển gồm:

Stt	Môn thi Chuyên ngành	Tiếng anh	Cơ bản	Cơ sở
1	Quản trị kinh doanh	Đánh giá 02 kỹ năng: Đọc, Viết. (trong khung Bạc 3/6 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam)	Kinh tế Chính trị	Kinh tế học
2	Quản lý kinh tế		Triết học Mác Lênin	Ngôn ngữ đại cương
3	Ngôn ngữ Việt Nam			LL dạy học tiểu học
4	Giáo dục học (Giáo dục Tiểu học)		Giải tích	Đại số
5	LL&PPDH bộ môn Toán		Toán cao cấp	Sức bền vật liệu
6	Kỹ thuật xây dựng			

**d) Ứng viên có năng lực ngoại ngữ đúng với yêu cầu sau được miễn thi đánh giá năng lực ngoại ngữ:**

(1) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên ngành ngôn ngữ nước ngoài; hoặc bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên mà chương trình được thực hiện chủ yếu bằng ngôn ngữ nước ngoài;

(2) Bằng tốt nghiệp trình độ đại học trở lên do Trường ĐHHP cấp trong thời gian không quá 02 năm mà chuẩn đầu ra của chương trình đã đáp ứng yêu cầu ngoại ngữ đạt trình độ Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam;

(3) Một trong các văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục 2 của Thông báo này hoặc các chứng chỉ tương đương khác do Bộ Giáo dục và Đào tạo công bố, còn hiệu lực tính đến ngày đăng ký dự tuyển.

**4. Đối tượng và điều kiện dự tuyển**

a) Yêu cầu đối với người dự tuyển:

- Đã tốt nghiệp hoặc đã đủ điều kiện công nhận tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) ngành phù hợp với ngành đăng ký dự thi; đối với chương trình định hướng nghiên cứu yêu cầu hạng tốt nghiệp từ khá trở lên hoặc có công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu, cụ thể:

- + Ngành đúng với chuyên ngành đăng ký dự thi, không phải học bổ sung kiến thức;
- + Ngành gần với chuyên ngành đăng ký dự thi phải học bổ sung kiến thức trước khi dự thi.

**\* Ghi chú:**

+ Đối với các ngành quản trị và quản lý, đào tạo theo chương trình thạc sĩ định hướng ứng dụng, ngành phù hợp ở trình độ đại học bao gồm những ngành liên quan trực tiếp tới chuyên môn, nghề nghiệp của lĩnh vực quản trị, quản lý.

+ Nội dung, khối lượng kiến thức các học phần bổ sung quy định tại Phụ lục 1 của Thông báo này.


- Có năng lực ngoại ngữ từ Bậc 3 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam hoặc tương đương trở lên. Văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ đạt trình độ tương đương Bậc 3 trở lên theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam quy định tại Phụ lục 2 của Thông báo này.

b) Ứng viên dự tuyển là công dân nước ngoài phải đạt trình độ tiếng Việt từ Bậc 4 trở lên theo Khung năng lực tiếng Việt dùng cho người nước ngoài hoặc đã tốt nghiệp đại học (hoặc trình độ tương đương trở lên) mà chương trình đào tạo được giảng dạy bằng tiếng Việt.

**5. Đối tượng và chính sách ưu tiên**

**a) Đối tượng ưu tiên**

- Người có thời gian công tác liên tục từ 02 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự tuyển) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, ứng viên phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;

- Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- Con liệt sĩ;
- Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động; 

- Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 02 năm trở lên ở địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh đại học, cao đẳng hệ chính quy hiện hành;
- Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

#### **b) Mức ưu tiên**

Người dự tuyển thuộc đối tượng ưu tiên quy định tại Mục a (bao gồm cả người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên) được cộng vào kết quả thi 01 điểm (thang điểm 10) cho một trong hai môn Cơ bản hoặc Cơ sở.

### **6. Hồ sơ đăng ký dự thi gồm**

- (1) Đơn xin dự tuyển (theo mẫu), ghi đầy đủ các mục có trong đơn;
- (2) Bản sao chứng thực: bằng tốt nghiệp đại học, bằng điểm đại học;
- (3) Văn bằng, chứng chỉ ngoại ngữ (nếu có);
- (4) Sơ yếu lý lịch có xác nhận của thủ trưởng cơ quan (đối với thí sinh đang làm việc tại các cơ quan, đơn vị, doanh nghiệp nhà nước và ngoài nhà nước) hoặc chính quyền địa phương nơi người dự thi cư trú (đối với thí sinh tự do);
- (5) Quyết định hoặc công văn giới thiệu đi dự tuyển của thủ trưởng cơ quan quản lý (nếu có);
- (6) Giấy chứng nhận đủ sức khoẻ để học tập của một bệnh viện đa khoa;
- (7) Bản sao có chứng thực các quyết định tuyển dụng hoặc hợp đồng lao động dài hạn chờ tuyển dụng để chứng nhận thời gian thâm niên công tác;
- (8) Bản sao có chứng thực các giấy tờ hợp pháp về đối tượng ưu tiên (nếu có);
- (9) Bản sao có chứng thực chứng minh nhân dân hoặc căn cước công dân;
- (10) 04 ảnh 3 x 4 cm mới chụp gần nhất, mặt sau ghi rõ: họ tên, ngày, tháng, năm sinh.
- (11) Bản phô tô công bố khoa học liên quan đến lĩnh vực sẽ học tập, nghiên cứu (nếu có).

### **7. Mức thu lệ phí tuyển sinh**

- Lệ phí xử lý hồ sơ: 60.000đ/hồ sơ;
- Lệ phí thi môn cơ bản và cơ sở: 120.000đ/môn;
- Kinh phí ôn tập (nếu có nhu cầu): 939.000đ/môn;
- Kinh phí học bổ sung kiến thức: 313.000đ/tín chỉ.

### **8. Dự kiến kế hoạch tuyển sinh cụ thể**

- Thời gian nộp hồ sơ đăng ký: từ ngày 21/12/2021 đến 29/4/2022. Đối tượng phải học bổ sung kiến thức nộp hồ sơ trước ngày 22/02/2022.
- Thời gian học bổ sung kiến thức: từ ngày 05/3/2022 tại Trung tâm Ngoại ngữ số 49 đường Trần Phú, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
- Thời gian hệ thống kiến thức: từ ngày 19/3/2022 tại Trung tâm Ngoại ngữ số 49 đường Trần Phú, quận Ngô Quyền, thành phố Hải Phòng.
- Thời gian thi tuyển: ngày 21, 22/5/2022 tại Trường Đại học Hải Phòng, số 171 đường Phan Đăng Lưu, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng.
- Thời gian công bố kết quả tuyển sinh: tháng 5/2022.
- Thời gian khai giảng: tháng 6/2022. *N*

Mẫu hồ sơ tuyển sinh tải tại website Trường Đại học Hải Phòng: [www.dhhp.edu.vn](http://www.dhhp.edu.vn).

Hồ sơ tuyển sinh nộp tại Phòng 209, Tầng 2, Nhà A6 - Trường Đại học Hải Phòng, số 171 đường Phan Đăng Lưu, quận Kiến An, thành phố Hải Phòng (Từ Thứ Hai đến Thứ Sáu).

Mọi chi tiết xin liên hệ: Phòng Quản lý sau đại học - Trường Đại học Hải Phòng; Điện thoại: 0225.3591.464 / 0982.700.135 (chuyên viên Đỗ Thị Huyền Trang).

**Trân trọng thông báo!**

**Nơi nhận:**

- Bộ GD&ĐT (đề b/c);
- Các sở, ban, ngành TP Hải Phòng;
- Các cơ sở GD - ĐT có liên quan;
- Các đơn vị trong Trường;
- Lưu: VT, P. QLSĐH



**Phụ lục I: Danh mục ngành đúng, ngành gần và các học phần bổ sung kiến thức của các chuyên ngành đào tạo trình độ thạc sĩ Trường ĐHHP.**

(Kèm theo Thông báo số 4536 /TB-ĐHHP ngày 21 tháng 12 năm 2021 của Hiệu trưởng Trường Đại học Hải Phòng)

**1. Chuyên ngành Quản trị kinh doanh**

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
1	<b>Ngành đúng</b> Cử nhân Quản trị kinh doanh; Marketing; Quản trị doanh nghiệp; Quản trị nhân lực.	Không phải học bổ sung kiến thức		
2	<b>Ngành gần:</b> <b>2.1. Nhóm 1:</b> Kinh tế; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Thống kê kinh tế; Toán kinh tế; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may; Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán; Quản trị du lịch; Quản trị lữ hành; Kinh tế du lịch; Khoa học quản lý; Quản lý công; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quản lý dự án; Kinh doanh nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Kinh tế vận tải; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Kinh doanh thương mại; Quản trị du lịch; Kinh tế du lịch; Kế toán - Kiểm toán; Bảo hiểm; Tài chính - Ngân hàng; Quản lý kinh tế.	<b>03 học phần</b> 1. Quản trị chiến lược 2. Quản trị kinh doanh 3. Quản trị nhân sự	02 02 02	Chương trình định hướng ứng dụng
	<b>2.2. Nhóm 2:</b> Quản lý giáo dục; Quản lý văn hóa; Kinh tế chính trị; Quản lý nhà nước; Quản lý thông tin; Luật kinh tế; Kinh doanh xuất bản phẩm; Quản lý công nghiệp; Kinh tế công nghiệp; Kinh doanh công nghiệp; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Quản lý đô thị và công trình; Kinh tế xây dựng; Quản lý xây dựng; Quản lý tài nguyên rừng; Quản lý tài nguyên nước; Quản lý thủy sản; Quản lý bệnh viện; Tổ chức và quản lý y tế; Quản lý thể dục thể thao; Kinh tế gia đình; Quản lý hoạt động bay; Quản lý nhà nước về an ninh trật tự; Quản lý trật tự an toàn giao thông; Quản lý tài nguyên và môi trường, Kinh tế tài nguyên thiên nhiên; Quản lý đất đai.	<b>06 học phần</b> <i>Gồm 03 HP nhóm 1 ngành gần và 03 học phần</i> 4. Quản trị học 5. Kinh tế học 6. Marketing căn bản	02 02 02	

2. Chuyên ngành Quản lý kinh tế

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
1	<p><b>Ngành đúng:</b> Cử nhân Quản lý kinh tế</p> <p><b>Ngành phù hợp:</b> Cử nhân Khoa học Quản lý</p> <p><b>Ngành gần:</b></p>	Không phải học bổ sung kiến thức		
	<p><b>2.1. Nhóm 1:</b></p> <p>Kinh tế; Kinh tế đầu tư; Kinh tế phát triển; Kinh tế quốc tế; Quản trị kinh doanh; Marketing; Bất động sản; Kinh doanh quốc tế; Kinh doanh thương mại; Thương mại điện tử; Kinh doanh thời trang và dệt may; Tài chính - Ngân hàng; Bảo hiểm; Kế toán; Kiểm toán; Quản trị du lịch; Quản trị lữ hành; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành; Kinh tế du lịch; Quản trị nhân lực; Quản lý công; Hệ thống thông tin quản lý; Quản trị văn phòng; Quản lý dự án; Quản trị dịch vụ du lịch và lữ hành. Kinh tế vận tải.</p>	<p><b>03 học phần</b></p> <p>1. Chính sách kinh tế - xã hội 2. Quản lý kinh tế 3. Quản lý đầu tư</p>	<p>02 02 02</p>	
2	<p><b>2.2. Nhóm 2:</b></p> <p>Quản lý giáo dục; Quản lý văn hóa; Kinh tế chính trị; Quản lý nhà nước; Quản lý thông tin; Luật kinh tế; Quản lý công nghiệp; Kinh tế công nghiệp; Kinh doanh công nghiệp; Logistics và Quản lý chuỗi cung ứng; Kinh doanh nông nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Quản lý đô thị và công trình; Quản lý xây dựng; Quản lý tài nguyên môi trường; Quản lý đất đai; Quản lý tài nguyên rừng; Quản lý tài nguyên nước; Quản lý thủy sản; Quản lý bệnh viện; Kinh tế công nghiệp; Kinh tế nông nghiệp; Kinh tế lâm nghiệp; Kinh tế xây dựng; Kinh tế Thủy lợi; Kinh tế Tài nguyên thiên nhiên; Kinh doanh nông nghiệp; Kinh doanh xuất bản phẩm; Kinh tế chính trị; Thống kê kinh tế; Quản lý thông tin; Quản trị khách sạn; Quản trị nhà hàng và dịch vụ ăn uống; Quản lý thể dục thể thao; Kinh tế gia đình; Quản lý hoạt động bay; Quản lý nhà nước về an ninh trật tự; Quản lý trật tự an toàn giao thông; Tổ chức và quản lý y tế.</p>	<p><b>06 học phần</b></p> <p>Gồm 03 HP nhóm 1 ngành gần và 03 học phần</p> <p>4. Kinh tế học 5. Kinh tế phát triển 6. Khoa học quản lý</p>	<p>02 02 02</p>	Chương trình định hướng ứng dụng

### 3. Chuyên ngành Ngôn ngữ Việt Nam

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
1	<b>Ngành đúng:</b> Ngôn ngữ học <b>Ngành phù hợp:</b> - Ngữ văn; Sư phạm ngữ văn; Văn học	Không phải bổ sung kiến thức		Chương trình định hướng nghiên cứu
2	<b>Ngành gần</b> <b>2.1. Nhóm 1</b> - Sư phạm Văn - Địa; Giáo dục tiểu học; Sáng tác văn học	<b>03 học phần</b> 1. Ngữ dụng học 2. Phương ngữ học 3. Ngôn ngữ báo chí	02 02 02	
	<b>2.2. Nhóm 2</b> - GD mầm non - Tiếng Việt và văn hoá Việt Nam; Hán Nôm; Ngôn ngữ Jrai; Ngôn ngữ Khme; Ngôn ngữ H'mông; Ngôn ngữ Chăm; - Văn hoá các dân tộc thiểu số Việt Nam; Việt Nam học; Đông phương học; Văn hoá học... - Báo chí; Xuất bản... - Ngôn ngữ Anh; Ngôn ngữ Nga; Ngôn ngữ Pháp; Ngôn ngữ Trung Quốc...	<b>06 học phần</b> 1. Giao tiếp và ngữ âm tiếng Việt 2. Từ vựng ngữ nghĩa Tiếng Việt 3. Ngữ pháp và văn bản Tiếng Việt 4. Phong cách học Tiếng Việt 5. Ngữ dụng học 6. Phương ngữ học	02 02 02 02 02 02	

### 4. Chuyên ngành Giáo dục học (Giáo dục tiểu học)

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
1	<b>Ngành đúng:</b> có bằng tốt nghiệp đại học ngành Giáo dục tiểu học.	Không phải bổ sung kiến thức		
2	<b>Ngành gần:</b> có bằng tốt nghiệp đại học các ngành - Sư phạm Toán; - Sư phạm Ngữ văn; - Sư phạm tiếng Anh; - Giáo dục học; - Tâm lý học; - Tâm lý giáo dục; - Tâm lý học giáo dục.	<b>06 học phần</b> 1. TV và PPDH TV ở tiểu học 2. Toán và PPDH Toán ở tiểu học 3. Tự nhiên - xã hội và PPDH TNXH ở tiểu học 4. Văn học 5. Thủ công kỹ thuật và PPDH thủ công kỹ thuật ở Tiểu học 6. Giáo dục môi trường	02 02 02 02 02 02	Chương trình định hướng nghiên cứu

**5. Chuyên ngành Lý luận và phương pháp dạy học bộ môn toán**

Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
1	<b>Ngành đúng:</b> Cử nhân sư phạm Toán học và Cử nhân Toán học đã có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm.	Không phải bổ sung kiến thức		Chương trình định hướng nghiên cứu
2	<b>Ngành gần</b> <b>2.1. Nhóm 1</b> Người có bằng tốt nghiệp đại học các ngành Cử nhân Toán nhưng chưa có chứng chỉ nghiệp vụ sư phạm	<b>03 học phần</b> 1. Phương pháp dạy học toán 1 2. Phương pháp dạy học toán 2 3. Giáo dục học đại cương	02 02 02	
	<b>2.2. Nhóm 2</b> Người có bằng tốt nghiệp các ngành: Sư phạm Toán Hóa, Sư phạm Toán Lý, Sư phạm Toán Tin, Cử nhân Toán Tin ứng dụng, Cử nhân Sư phạm Giáo dục Tiểu học	<b>06 học phần</b> <i>Gồm 03 học phần nhóm 1 và 03 học phần sau</i> 4. Giải tích 3 5. Đại số - số học 1 6. Hình học AFIN và Euclide	02 02 02	

**6. Ngành Kỹ thuật xây dựng**


Stt	Nhóm ngành, chuyên ngành	Số học phần bổ sung kiến thức	Số tín chỉ	Ghi chú
1	<b>Ngành đúng</b> - Kỹ thuật xây dựng. - Kỹ thuật công trình xây dựng dân dụng và công nghiệp.	Không phải học bổ sung kiến thức		Chương trình định hướng ứng dụng
2	<b>Ngành gần:</b> - Kỹ thuật xây dựng công trình thủy; - Kỹ thuật xây dựng công trình biển; - Kỹ thuật xây dựng công trình ngầm; - Kỹ thuật xây dựng công trình giao thông; - Kỹ thuật xây dựng công trình đặc biệt; - Kỹ thuật cơ sở hạ tầng; - Kỹ thuật công trình mỏ; - Địa kỹ thuật xây dựng;	<b>03 học phần</b> 1. Kết cấu nhà bê tông cốt thép; 2. Kết cấu nhà thép; 3. Kỹ thuật thi công;	02 02 02	
	<b>Nhóm 2:</b> - Công nghệ kỹ thuật kiến trúc; - Công nghệ kỹ thuật công trình xây dựng; - Công nghệ kỹ thuật xây dựng; - Công nghệ kỹ thuật giao thông; - Công nghệ kỹ thuật vật liệu xây dựng; - Kỹ thuật cấp thoát nước; - Kỹ thuật môi trường; - Kỹ thuật tài nguyên nước.	<b>05 học phần</b> <i>Gồm 03 HP nhóm ngành gần và 02 học phần</i> 4. Kỹ thuật thi công 2; 5. Nền và móng.	02 02	

**Ghi chú:** Các ngành ngoài danh mục này nhưng có điều kiện phù hợp theo từng nhóm ngành quy định trên sẽ được xét dựa trên chương trình đào tạo của ngành đó.





Phụ lục 2: Bảng tham chiếu quy đổi một số văn bằng hoặc chứng chỉ ngoại ngữ tương đương bậc 3 và bậc 4 Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam áp dụng trong tuyển sinh và đào tạo trình độ thạc sĩ (Theo Thông tư số 23/2021/TT-BGDĐT ngày 30 tháng 8 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo)



TT	Ngôn ngữ	Chứng chỉ /Văn bằng	Trình độ/Thang điểm	
			Tương đương Bậc 3	Tương đương Bậc 4
1	Tiếng Anh	TOEFL iBT	30-45	46-93
		TOEFL ITP	450-499	
		IELTS	4.0 - 5.0	5.5 -6.5
		Cambridge Assessment English	B1 Preliminary/B1 Business Preliminary/ Linguaskill. Thang điểm: 140-159	B2 First/B2 Business Vantage/ Linguaskill. Thang điểm: 160-179
		TOEIC (4 kỹ năng)	Nghe: 275-399 Đọc: 275-384 Nói: 120-159 Viết: 120-149	Nghe: 400-489 Đọc: 385-454 Nói: 160-179 Viết: 150-179
2	Tiếng Pháp	CIEP/Alliance française diplomas	TCF: 300-399 Văn bằng DELF B1 Diplôme de Langue	TCF: 400-499 Văn bằng DELF B2 Diplôme de Langue
3	Tiếng Đức	Goethe - Institut	Goethe-Zertifikat B1	Goethe-Zertifikat B2
		The German TestDaF language certificate	TestDaF Bậc 3 (TDN 3)	TestDaF Bậc 4 (TDN 4)
4	Tiếng Trung Quốc	Hanyu Shuiping Kaoshi (HSK)	HSK Bậc 3	HSK Bậc 4
5	Tiếng Nhật	Japanese Language Proficiency Test (JLPT)	N4	N3
6	Tiếng Nga	ТРКИ - Тест по русскому языку как иностранному	ТРКИ-1	ТРКИ-2

